CTCP Công nghệ - Viễn thông Sài Gòn (HSX: SGT)

Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

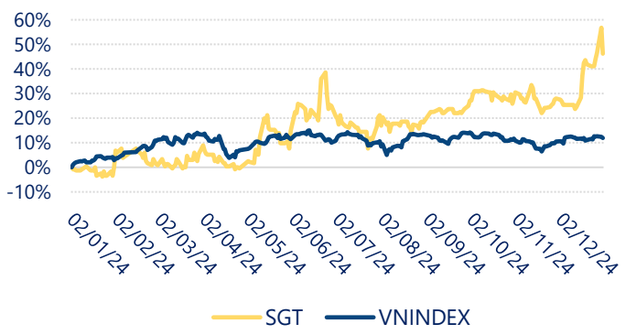
Ngày 31/12/2024	17,250 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	16.6%	**11.7%**	**25.5%**

Sức mạnh tài chính Piotroski F - Score 2024	**6/9** *(Ổn định)*

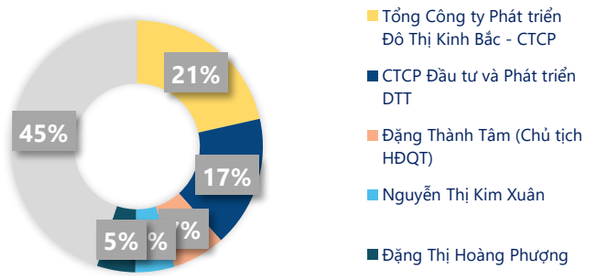
	2024		YoY
DT thuần	**1,845** *tỷ VNĐ*		▲ 535 ▲ 40.9%

	2024		YoY
LN sau thuế	**131** *tỷ VNĐ*		▲ 88.2 ▲ 207%

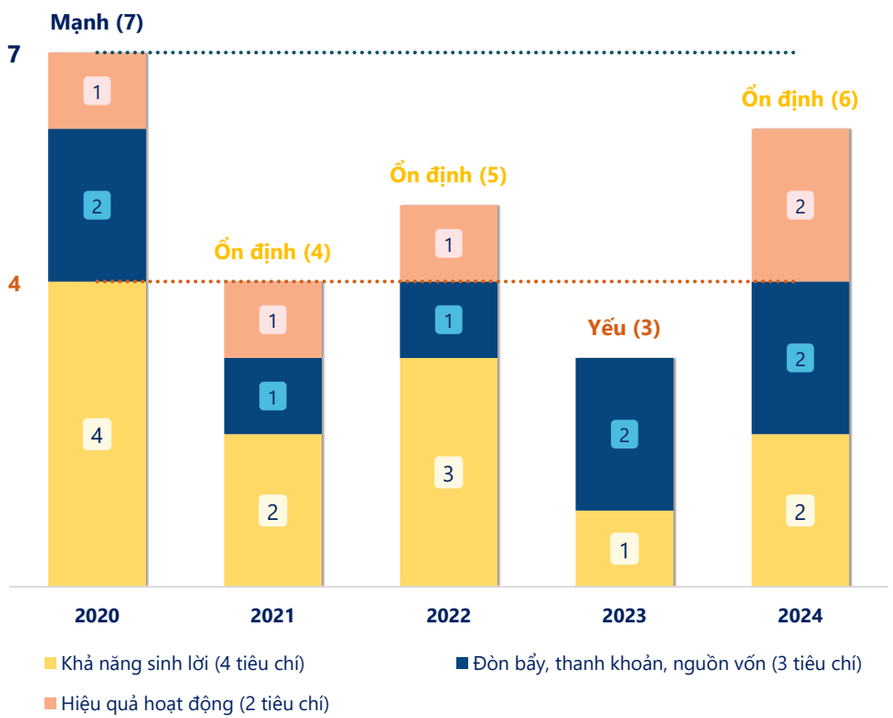
Tỷ suất lợi nhuận



Cơ cấu cổ đông



Piotroski F - Score

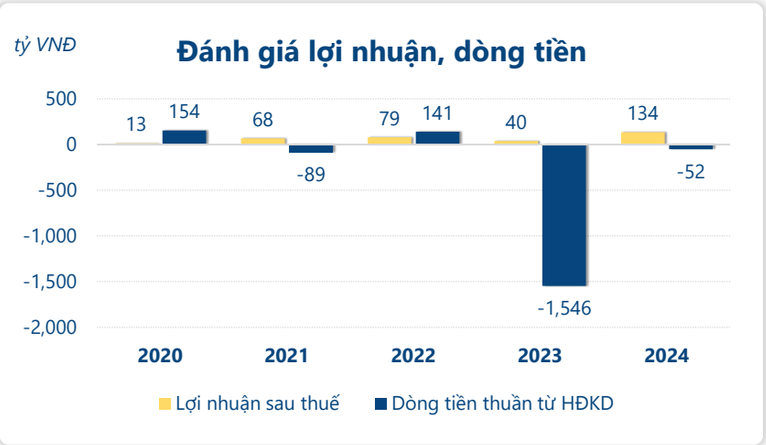


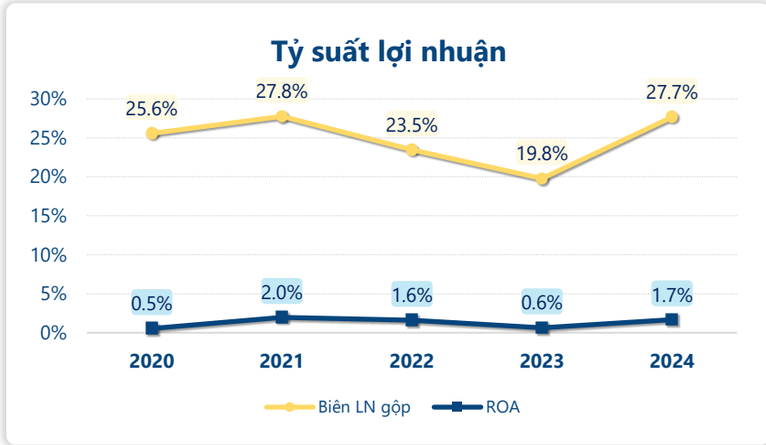
Năm **2024**, F-Score của **SGT** đạt **6/9** cao hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá tốt hơn, thuộc vùng **"Ổn định"**.

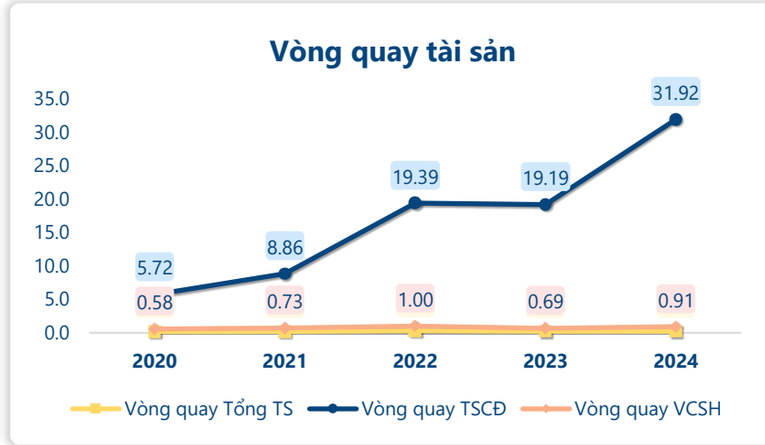
Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện **tăng lên 2/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **không thay đổi** vẫn ở mức **2/3** điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt **2/2** điểm cải thiện tốt hơn so với năm trước.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tốt tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

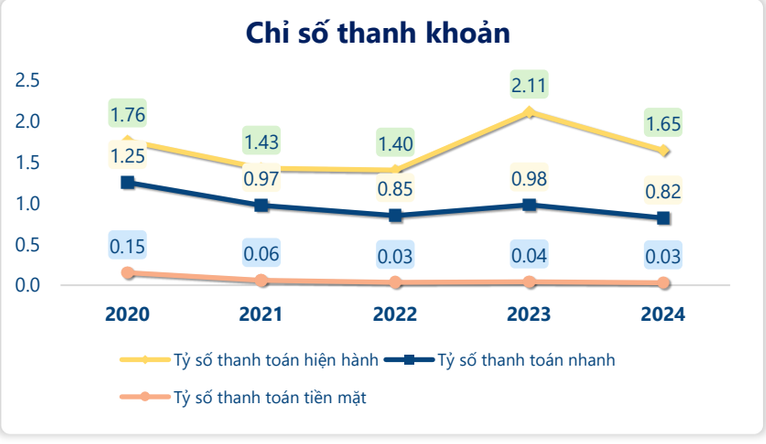
CTCP Công nghệ - Viễn thông Sài Gòn (HSX: SGT)

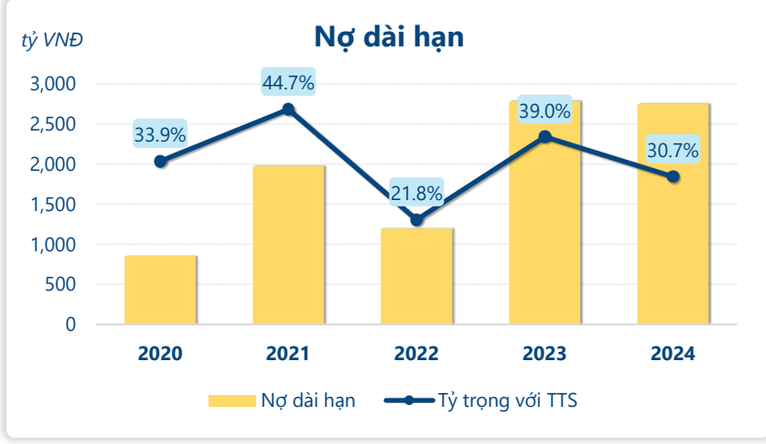






Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **SGT**: Lợi nhuận sau thuế dương là một tín hiệu tích cực, tuy nhiên dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh âm có thể cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc sinh lời từ hoạt động kinh doanh cốt lõi của mình. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Việc giảm tỷ lệ nợ dài sạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**8,950**	**7,148**	**25.2%**
Tài sản ngắn hạn	6,757	5,061	33.5%
Tiền và tương đương tiền	124	98.8	25.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	187	90.2	108%
Phải thu ngắn hạn	3,020	2,123	42.3%
Hàng tồn kho	3,390	2,713	25.0%
Tài sản ngắn hạn khác	36.2	37.3	-2.9%
Tài sản dài hạn	**2,193**	**2,086**	**5.1%**
Phải thu dài hạn	74.8	28.6	162%
Tài sản cố định	52.5	63.2	-16.9%
Bất động sản đầu tư	15.4	33.4	-53.8%
Tài sản dở dang	661	575	15.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	1,377	1,370	0.5%
Tài sản dài hạn khác	**5.03**	**6.99**	**-28.0%**
Lợi thế thương mại	7.50	9.50	-21.1%
Nợ phải trả	6,854	5,184	32.2%
Nợ ngắn hạn	**4,103**	**2,397**	**71.2%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,342	1,411	-4.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	515	432	19.3%
Nợ dài hạn	2,751	2,787	-1.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	2,236	1,963	13.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**2,095**	**1,964**	**6.7%**
Vốn chủ sở hữu	**2,095**	**1,964**	**6.7%**
Vốn điều lệ	1,480	1,480	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**470**	**690**	**1,454**	**1,310**	**1,845**
Giá vốn hàng bán	350	498	1,113	1,051	1,335
Lợi nhuận gộp	**120**	**191**	**341**	**259**	**510**
Doanh thu HĐTC	9.53	20.3	33.9	23.6	54.6
Chi phí TC	16.9	44.4	158	91.9	171
Chi phí lãi vay	**11.8**	**43.6**	**74.3**	**86.5**	**160**
LN trong công ty LKLD	-0.27	0.94	2.08	6.83	6.11
Chi phí bán hàng	24.6	10.6	12.8	4.38	11.5
Chi phí QLDN	61.9	70.4	93.2	117	159
LN thuần từ HĐKD	**26.0**	**87.4**	**113**	**76.6**	**229**
Lợi nhuận khác	0.27	-2.61	-5.83	1.40	-5.22
LN trước thuế	**26.2**	**84.7**	**108**	**78.0**	**224**
Lợi nhuận sau thuế	**12.7**	**69.8**	**77.1**	**42.8**	**131**
LNST của CĐ cty mẹ	**12.5**	**68.3**	**78.7**	**39.9**	**134**

LƯU CHUYỂN TIỀN T (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	154	-89.4	141	-1,546	-52.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-168	-1,582	498	29.4	-105
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	114	1,630	-636	1,531	182
Tiền đầu kỳ	23.3	123	81.8	84.7	98.8
Lưu chuyển tiền thuần	**99.4**	**-41.1**	**2.89**	**14.1**	**24.8**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.17	0.01	-0.02	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	123	81.8	84.7	98.8	124